

**PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA GIỚI TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NUÔI TÔM SÚ QUẢNG CANH CẢI TIẾN
Ở TỈNH BẠC LIÊU**

Nguyễn Thị Kim Quyên

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 24/03/2017

Ngày nhận bài sửa: 08/06/2017

Ngày duyệt đăng: 31/08/2017

Title:

Labor devision and roles of gender in aquaculture: a case study on improved extensive farming model of black tiger shrimp (*Penaeus monodon*) in Bac Lieu province

Từ khóa:

Giới, phân công lao động, phụ nữ, quảng canh cải tiến

Keywords:

Female, improved extensive farming model, gender, labor devision

ABSTRACT

Recently, gender issue has increasingly been considered and researched. To analyze the division of labor and roles of gender in improved extensive farming model of black tiger shrimp, the study was conducted by interviewing 60 shrimp farming households in Bac Lieu province. Research results showed that the majority of shrimp farmers were male in middle-aged group with low education level. Shrimps were produced in the whole year with high stocking density and productivity of 48 kg/ha/year, low cost with high profit and profit margin ratio (2.63 times). The division of labor in the model was uneven. The majority of men participated in most activities of the shrimp farming (more than 75% of the households). Women participated in most of activities but at low level. When activities were done by both gender, men contributed more than 80% of workload. Female roles were especially important in housework, money management and family care. The ability of women to engage in work was limited due to low level of education and technology and inadequate health conditions. Total average income of the household was 259.5 million VND/year, in which female contributed 17.3%.

TÓM TẮT

Ngày nay, vấn đề giới ngày càng được quan tâm và nghiên cứu. Nhằm phân tích sự phân công lao động và vai trò của giới của mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến (QCCT), nghiên cứu được thực hiện thông qua phỏng vấn 60 hộ nuôi tôm sú QCCT tại tỉnh Bạc Liêu. Kết quả cho thấy chủ hộ nuôi tôm sú đa số là nam giới ở độ tuổi trung niên và trình độ học vấn khá thấp. Tôm sú QCCT được nuôi quanh năm với mật độ thả nuôi cao và năng suất đạt 483 kg/ha/năm, ít tốn chi phí với lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận tương đối cao (2,63 lần). Sự phân công lao động trong mô hình chưa đồng đều. Hầu hết nam giới tham gia vào tất cả các công việc nuôi tôm (hơn 75% số hộ). Tất cả các công việc đều có phụ nữ tham gia vào nhưng tỷ lệ thấp. Khi công việc do cả nam và nữ cùng phụ trách thì nam giới đóng góp hơn 80% khối lượng công việc. Vai trò của nữ giới đặc biệt quan trọng trong khâu nội trợ, quản lý tiền và chăm sóc gia đình. Khả năng tham gia vào các công việc của nữ giới còn hạn chế do trình độ học vấn và kỹ thuật thấp, điều kiện sức khỏe không phù hợp. Tổng thu nhập trung bình của hộ là 259,5 triệu đồng/năm, trong đó nữ giới đóng góp 17,3% tổng thu nhập.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Kim Quyên, 2017. Phân công lao động và vai trò của giới trong nuôi trồng thủy sản: Nghiên cứu trường hợp nuôi tôm sú quảng canh cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51c: 64-73.

1 GIỚI THIỆU

Ngành thủy sản Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Từ năm 1995 đến nay, sản lượng nuôi trồng thủy sản (NTTS) của cả nước tăng lên đáng kể. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2015 đạt 3.516 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm sú đạt 249,2 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2014 (Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (NN&PTNT), 2015). Giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 2015 ước đạt 6,7 tỷ USD. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chiếm hơn 93% diện tích và đóng góp hơn 82% tổng sản lượng tôm nuôi của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2015).

Bạc Liêu là một tỉnh thuộc ĐBSCL có lợi thế rất lớn về NTTS. Theo Tổng cục Thống kê (2015), tỉnh có diện tích mặt nước NTTS là 127,5 nghìn ha, sản lượng đạt 179 nghìn tấn. Trong bối cảnh ngành thủy sản ngày càng phát triển, lực lượng lao động góp phần không nhỏ. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng giới là một trong những nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động thấp và phân bố không hiệu quả nguồn lực của gia đình và quốc gia (FAO, 2006). Trong khi vai trò của nam và nữ thể hiện khá cân bằng trong khâu mua bán và tiêu thụ sản phẩm tôm thì nam có vai trò vượt trội hơn trong mô hình nuôi tôm sú thâm canh hơn là quảng canh cải tiến (QCCT) (Weeratunge-Starkloff and Pant, 2011). Ở Việt Nam, việc thiếu những dữ liệu giới trong NTTS đã có những ảnh hưởng tiêu cực tới việc xây dựng các chính sách và kế hoạch ngành này trong 20 năm qua. Do đó, cần phải có sự phân chia cụ thể và biết rõ vai trò của cả nam và nữ trong NTTS (Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2016). Nuôi tôm sú QCCT ở Việt Nam phần lớn là quy mô nhỏ, tuy nhiên các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào hiệu quả của mô hình mà chưa có dữ liệu cho việc phân công lao động và vai trò của giới. Xuất phát từ những yêu cầu trên, đề tài **“Phân công lao động và vai trò của giới trong nuôi trồng thủy sản: nghiên cứu trường hợp nuôi tôm sú quảng canh cải tiến ở tỉnh Bạc Liêu”** được thực hiện nhằm đánh giá sự phân công lao động và vai trò của nam và nữ trong mô hình nuôi tôm sú QCCT; từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao sự phù hợp trong phân công lao động và phát huy vai trò của phụ nữ trong mô hình này.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp tiếp cận

2.1.1 Một số khái niệm cơ bản

– *Giới*: Là phạm trù chỉ quan điểm, vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam giới và phụ nữ. Xã

hội tạo ra và gán cho trẻ em gái và trẻ em trai, cho phụ nữ và nam giới các đặc điểm giới khác nhau. Bởi vậy các đặc điểm giới rất đa dạng và có thể thay đổi được (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2005). Giới là thuật ngữ đề cập đến các đặc điểm, vị trí, vai trò, mối quan hệ về mặt xã hội giữa nam giới-phụ nữ (trẻ em trai-trẻ em gái) (Trương Quang Hồng, 2009).

– *Vai trò giới*: Là những hoạt động khác nhau mà xã hội mong muốn phụ nữ và nam giới thực hiện (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2005); là các chức năng, trách nhiệm của nam giới và phụ nữ theo quan niệm của xã hội, cộng đồng (Trương Quang Hồng, 2009).

– *Phân công lao động trên cơ sở giới*: Là việc nhận được sự khác biệt giới và nguyên nhân của nó, từ đó đưa ra biện pháp nhằm giải quyết và khắc phục bất bình đẳng (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2005); là ý tưởng và thực tiễn được xác định về mặt xã hội cho các vai trò và hoạt động được cho là phù hợp với nữ và nam (Mạng lưới VNGOS Forland, 2014).

– *Bình đẳng giới*: Là sự thừa nhận và coi trọng như nhau các đặc điểm giống và khác giữa phụ nữ và nam giới (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2005); là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau chủ sự phát triển đó (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Luật bình đẳng giới, 2006).

– *Mô hình nuôi tôm sú QCCT*: Là mô hình dựa trên nền tảng mô hình nuôi tôm quảng canh nhưng có thả thêm giống ở mật độ thấp và/hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên. Ngoài ra, cũng có những mô hình nuôi QCCT kỹ thuật cao như nuôi luân canh với lúa vùng ven biển, ao nuôi nhỏ, xây dựng khá hoàn chỉnh, mật độ thả cao (có thể đến 7 con/m²), quản lý ao tốt, ... nên năng suất và hiệu quả kinh tế cao (Nguyễn Thanh Phương và ctv., 2012).

2.1.2 Khung phân tích giới

Có rất nhiều khung phân tích giới, trong đó có các công cụ chung như MYTK, cây vấn đề, phân tích bên tham gia, cây mục tiêu, khung logic. Ngoài ra, còn có một số khung phân tích chuyên đề về giới như Harvard, Mose, Kabeer, tạo quyền. Trong nghiên cứu này, khung phân tích Harvard được sử dụng làm phương pháp tiếp cận. Khung phân tích Harvard nhằm phân tích vai trò của giới, trong đó đi sâu vào các nội dung như sau (Hình 1).

1. Vai trò giới trong các hoạt động	Nam/Nữ	Khối lượng/thời gian (% hay giờ)
a) Các hoạt động sản xuất	Nam/Nữ	
b) Các hoạt động trong gia đình	Nam/Nữ	
2. Khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực	Khả năng tiếp cận (Nam/Nữ)	Khả năng kiểm soát (Nam/Nữ)
a) Các tài sản		
b) Các lợi ích		

Hình 1: Sơ đồ khung phân tích giới của Harvard

(Nguồn: Phỏng theo báo cáo của Shankar, 2015)

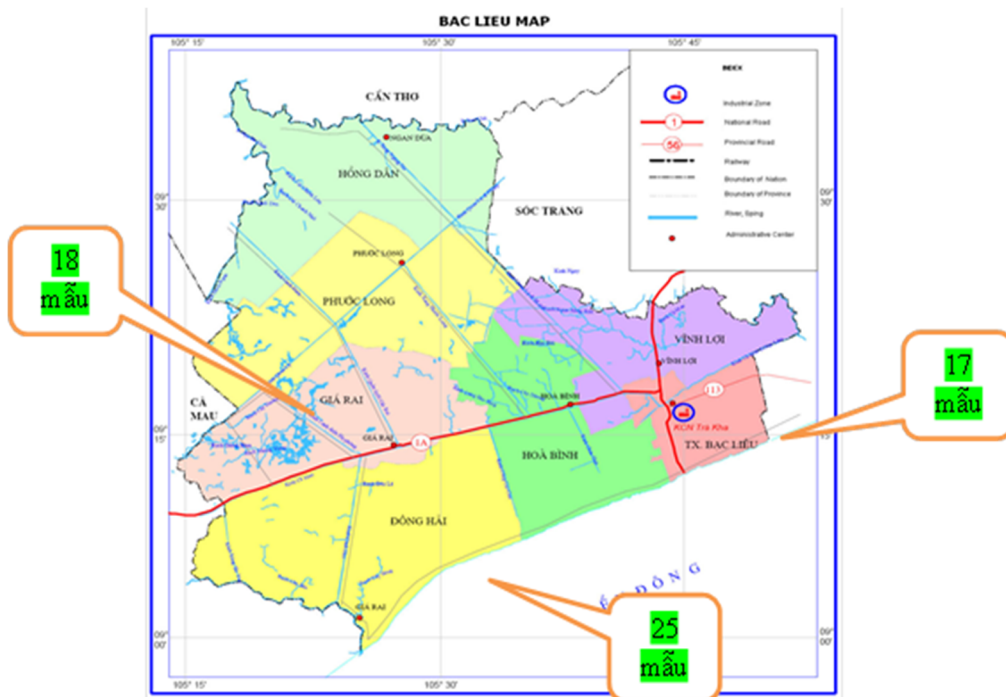
2.2 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đề tài được thực hiện từ tháng 8/2016 đến tháng 12/2016, tại huyện Đông Hải, Hòa Bình và thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (Hình 2). Đây là hai huyện và thị xã đại diện cho mô hình nuôi tôm sú QCCT (chuyên tôm) của tỉnh.

2.3 Phương pháp thu số liệu

Số liệu thứ cấp: Các số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo, bản tin thủy sản của

Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thủy sản; các báo cáo định kỳ, tổng kết hàng năm của các cơ quan chuyên ngành, kết quả của các nghiên cứu trước đây, các bài luận văn và các website có liên quan. Nội dung thu thập gồm các số liệu về diện tích, sản lượng, vai trò nam, và nữ, sự phân công lao động, lý thuyết về giới, thuận lợi, khó khăn, tiềm năng phát triển mô hình.



Hình 2: Bản đồ hành chính tỉnh Bạc Liêu chỉ địa bàn thu mẫu

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, 2010)

Số liệu sơ cấp: Được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi sù QCCT theo bảng câu hỏi soạn sẵn, lựa chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên từ danh sách hộ nuôi tôm QCCT được cung cấp từ Chi cục Thủy sản tỉnh, số liệu điều tra vụ 1 năm 2016. Tổng cỡ mẫu là 60, phân bố mẫu dựa theo số lượng hộ nuôi ở từng huyện được cung cấp bởi cơ quan quản lý (Hình 2). Các thông tin được phỏng vấn bao gồm: *thông tin chung về chủ hộ* (tên, tuổi, giới tính, trình độ văn hoá, kinh nghiệm, quy mô sản xuất, số lao động gia đình); *thông tin kỹ thuật nuôi* (diện tích, số ao, độ sâu mực nước, mật độ thả, kích cỡ con giống, thời gian nuôi, sản lượng, tỷ lệ sống); *thông tin về tài chính* (chi phí cố định và biến đổi, giá bán, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận); *thông tin về lao động và giới* (số thành viên trong gia đình, số nam/nữ, số nam/nữ lao động, mức độ đóng góp của giới trong công việc, trình độ học vấn, công việc, thu nhập từng thành viên); *thông tin về phân công công việc và ra quyết định* (số người tham gia, mức độ tham gia, công việc tham gia, phần trăm đóng góp); *những thuận lợi và khó khăn* trong phân công lao động và vai trò của giới trong mô hình nuôi tôm sù QCCT.

2.4 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu điều tra sau khi thu thập được hiệu chỉnh, kiểm tra tính phù hợp, đơn vị tính, mức độ chính xác, được mã hoá và nhập vào máy tính, sử dụng phần mềm Excel và SPSS 18.0 để xử lý. Sử dụng khung phân tích giới của Harvard (Hình 1) làm cơ sở để thiết kế bảng câu hỏi và xử lý số liệu. Các phương pháp thống kê được sử dụng bao gồm: thống kê mô tả, thống kê nhiều chọn lựa, phương pháp so sánh tuyệt đối và tương đối.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Những thông tin chung về chủ hộ

Tuổi trung bình của hộ nuôi tôm sù QCCT là 51,3±12,8 tuổi, chủ yếu là tuổi trung niên. Số nhân khẩu trong gia đình là 5,00±1,33 người/hộ, trong đó nữ chiếm 48%. Số người trong độ tuổi lao động

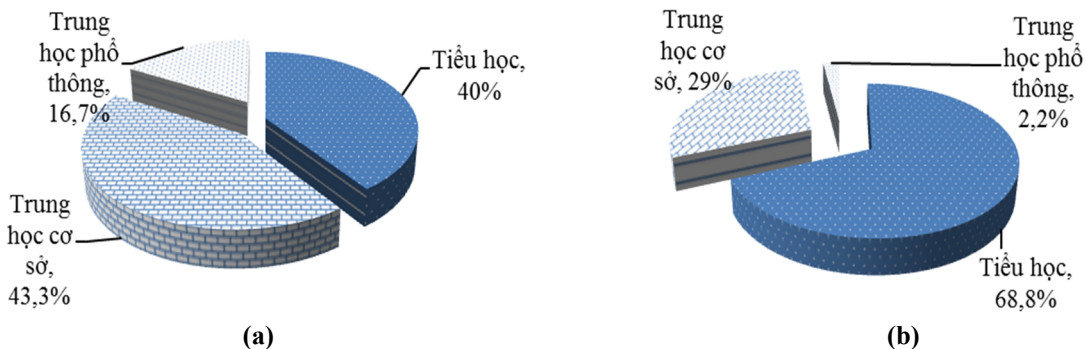
là 2,90±0,90 người/hộ với tỷ lệ nữ là 35,5%. Tất cả các hộ nuôi tôm đều sử dụng lao động gia đình với số lượng 2,00±0,97 người/hộ, chỉ có 27,5% số lao động nữ tham gia nuôi tôm (Bảng 1). Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Lê Xuân Sinh và ctv. (2006), tỷ lệ nam quyết định trong hoạt động NTTS chiếm 75,7%. Người dân nuôi tôm sù QCCT từ khá lâu với số năm kinh nghiệm cao (17,7±6,13 năm).

Trình độ học vấn của các chủ hộ còn khá thấp, trong đó nam giới có trình độ cao hơn nữ (43,3% nam có trình độ cấp 2 trong khi có đến 68,8% nữ chỉ đạt cấp tiểu học) (Hình3). Trình độ học vấn còn hạn chế có thể là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất cũng như phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi (Nguyễn Thị Kim Quyên và Lê Phương Trúc, 2016).

Bảng 1: Thông tin về hộ nuôi

Nội dung	Trung bình±Độ lệch chuẩn (N = 60)
Tuổi của chủ hộ nuôi TTCT (tuổi)	51,3±12,8
Số nhân khẩu trong gia đình (người/hộ)	5,00±1,33
Số nhân khẩu nữ trong gia đình (người/hộ)	2,40±1,09
Số người trong độ tuổi lao động (người/hộ)	2,90±0,90
Số lao động nữ trong gia đình (người/hộ)	1,03±0,64
Số lao động tham gia nuôi tôm (người/hộ)	2,00±0,97
Số lao động nữ tham gia nuôi tôm (người/hộ)	0,62±0,61
Số năm kinh nghiệm nuôi tôm QCCT (năm)	17,7±6,13

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)



Hình 3: Trình độ học vấn của chủ hộ nam (a) và nữ (b)

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

3.2 Khía cạnh kỹ thuật của mô hình nuôi TTCT ở tỉnh Sóc Trăng

Quy mô sản xuất của hộ nuôi tôm sú QCCT khá lớn. Các chỉ tiêu về diện tích nuôi trung bình, diện tích mặt nước, số ao/hộ và diện tích mỗi ao cao hơn kết quả nghiên cứu của Lê Thị Phương Mai và *ctv.* (2016) (Bảng 2) cho thấy mô hình nuôi tôm sú QCCT ở Bạc Liêu có quy mô lớn hơn cả về diện tích và số ao nuôi.

Hiện nay, tôm sú QCCT được nuôi quanh năm, tôm sú được người dân thả nuôi chủ yếu vào những thời điểm có giá và thời tiết thuận lợi. Mật độ thả nuôi khá cao (11,3±2,46 con/m²) với thời gian nuôi trung bình là 134±128 ngày (Bảng 3), mật độ và thời gian nuôi cao hơn so với nghiên cứu của Lê Thị Phương Mai và *ctv.* (2016) (tương ứng là 6,23 con/m² và 149 ngày). Vào mùa nắng nước bốc hơi nhiều nên hộ nuôi thường bơm nước bổ sung vào ao mức bơm trung bình là 15,5% lượng nước trong ao (Bảng 3).

Bảng 2: Thông tin về quy mô sản xuất của hộ nuôi tôm sú QCCT

Chỉ tiêu	Trung bình±Độ lệch chuẩn (n=60)
Tổng diện tích đất của chủ hộ (m ² /hộ)	22.417±17.550
Tổng diện tích mặt nước (m ² /hộ)	18.850±14.941
Số ao nuôi của hộ (ao/hộ)	1,57±0,98
Diện tích ao nuôi (m ² /hộ)	13.983±11.199
Độ sâu mực nước (m)	1,26±0,43

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

Bảng 3: Thông tin về kỹ thuật của mô hình nuôi

Chỉ tiêu	Trung bình±Độ lệch chuẩn (n=60)
Mật độ thả giống (con/m ²)	11,3±2,46
Thời gian nuôi (ngày)	134±128
Lượng nước thay (%)	15,5±13,0
Tỷ lệ sống (%)	33,6±19,4
Kích cỡ tôm thu hoạch (con/kg)	23,7±3,82
Năng suất (kg/ha/năm)	483±310

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

Tỷ lệ sống trung bình của tôm sú khá cao (33,6±19,4%). Nuôi tôm sú QCCT mang lại hiệu quả khá cao với năng suất đạt được là 483±310 kg/ha/năm, kích cỡ thu hoạch khá lớn (23,7±3,82 con/kg), cao hơn rất nhiều kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Quyên và *ctv.* (2012) (năng suất 401,5 kg/ha/năm) do mật độ thả giống cao hơn và thời gian nuôi lâu hơn.

3.3 Khía cạnh tài chính của mô hình nuôi tôm sú QCCT

Mô hình tôm sú QCCT ít tốn chi phí do đa số hộ nuôi tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên, chỉ có 35% hộ nuôi có bổ sung thức ăn tự chế cho tôm. Chi phí cố định là 8,29±3,87 triệu đồng/ha/năm, thấp hơn các nghiên cứu trước đây từ 1 đến 4 triệu đồng/ha/năm (Phù Vĩnh Thái và *ctv.*, 2015; Nguyễn Thị Phương Mai và *ctv.*, 2016). Chi phí biến đổi chiếm 76,4% trong tổng chi phí chủ yếu là chi phí con giống (68,3%) (Bảng 4).

Bảng 4: Hiệu quả tài chính của mô hình nuôi tôm sú QCCT

Chỉ tiêu	Trung bình ± Độ lệch chuẩn (n=60)
Tổng chi phí (triệu đồng/ha/năm)	35,1±17,5
Chi phí cố định (triệu đồng/ha/năm)	8,29±3,87
Chi phí biến đổi (triệu đồng/ha/năm)	26,8±8,66
Giá bán (1000 đồng/kg)	
Giá thành (1000 đồng/kg)	95,4±28,1
Tổng doanh thu (triệu đồng/ha/vụ)	131±55,2
Lợi nhuận (triệu đồng/ha/vụ)	95,9±54,1
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	2,63±1,56
Tỷ lệ số hộ có lời (%)	80

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

Tôm sú là loài có giá trị kinh tế cao, giá bán phụ thuộc vào kích cỡ thu hoạch và biến động giá trên thị trường (Nguyễn Thị Kim Quyên và *ctv.*, 2012). Với kích cỡ thu hoạch trung bình rất lớn (23,7 con/kg) (Bảng 3), giá bán tôm sú cũng khá cao, sau khi trừ đi giá thành/kg, các hộ nuôi đạt được mức lợi nhuận gần 96 triệu đồng/ha/năm (Bảng 4), cao hơn rất nhiều so với các nghiên cứu trước đây do kích cỡ thu hoạch lớn hơn và năng suất đạt được cũng cao hơn (Nguyễn Thị Phương Mai và *ctv.*, 2016). Nuôi tôm sú QCCT được nhận định là khá hiệu quả về mặt tài chính với tỷ suất lợi nhuận đạt 2,63 lần và 80% số hộ có lời (Bảng 4).

3.4 Phân công lao động và vai trò của giới trong mô hình nuôi tôm sú QCCT

Bảng 5 thể hiện sự tham gia của nam và nữ trong gia đình (100% các hộ nuôi tôm sú QCCT được khảo sát không thuê mướn lao động vì mô hình này chủ yếu dựa vào tự nhiên không tốn nhiều công lao động) vào các công việc (0 = không tham gia làm việc; 1 = có tham gia làm việc; 2 = cả hai cùng nhau làm việc). Kết quả chỉ ra rằng ở tất cả các hoạt động trực tiếp nuôi tôm từ khâu làm đất,

chuẩn bị ao nuôi đến thu hoạch nam giới đều có tham gia với tỷ lệ cao (từ 25 đến 90% số hộ được phỏng vấn). Trong khi đó, chỉ có từ 3 đến 15% số hộ có phụ nữ tham gia vào các công việc thuộc về kỹ thuật khi nuôi tôm như trên. Ngược lại, các công việc đòi hỏi sự nhẹ nhàng và tỉ mỉ như quản lý tài chính, thu hoạch tôm, chăm sóc nhà cửa thì phần lớn là phụ nữ chịu trách nhiệm (chiếm trên 80% số hộ phỏng vấn). Tỷ lệ cả nam và nữ cùng

nhau làm một công việc không cao (dưới 10% tổng số hộ). Trong đó, việc làm đất và giao dịch với các cơ quan/tổ chức được cả nam và nữ chia sẻ nhiều nhất (tương ứng là 23,3% và 13,3% tổng số hộ). Ngoài ra, việc chọn mua tôm giống, tham gia tập huấn kỹ thuật và nội trợ là các công việc chỉ được thực hiện bởi người nam hoặc là người nữ, không có sự chia sẻ trong các gia đình đơn thân hoặc nam nữ thay phiên nhau đảm nhận công việc (Bảng 5).

Bảng 5: Tình hình phân công lao động theo giới trong mô hình nuôi tôm sú QCCT

Công việc	Tỷ lệ nam có làm công việc (%)	Tỷ lệ nữ có làm công việc (%)	Tỷ lệ nam và nữ cùng làm công việc (%)	Mức độ đóng góp của nam (%)	Mức độ đóng góp của nữ (%)
Mua tôm giống	90,0	10,0	0,00	100	100
Tham gia họp thôn, xã ấp	88,3	10,0	1,70	89,2	10,8
Họp họp tác xã/tổ họp tác tôm	86,7	11,7	3,30	86,7	22,2
Chuẩn bị thức ăn cho tôm	83,3	11,7	5,00	85,8	14,2
Cho tôm ăn	80,0	16,7	3,30	88,7	11,3
Tham gia tập huấn kỹ thuật	78,3	21,7	0,00	100	100
Đi dự đám tiệc	75,0	21,7	3,30	77,3	12,7
Giao dịch với cơ quan/tổ chức	75,0	11,7	13,3	77,8	22,2
Làm đất/chuẩn bị ao nuôi	73,3	3,30	23,3	91,9	8,10
Chăm sóc tôm	68,3	25,0	6,70	71,8	28,2
Thu hoạch/bán tôm	25,0	66,7	8,30	30,4	69,6
Quản lý tiền lớn	16,7	80,0	3,30	18,2	81,8
Quản lý tiền nhỏ	8,30	85,0	6,70	10,1	89,9
Nội trợ	8,30	91,7	0,00	100	100
Chăm sóc gia đình	8,30	8,70	5,00	86,7	91,3

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

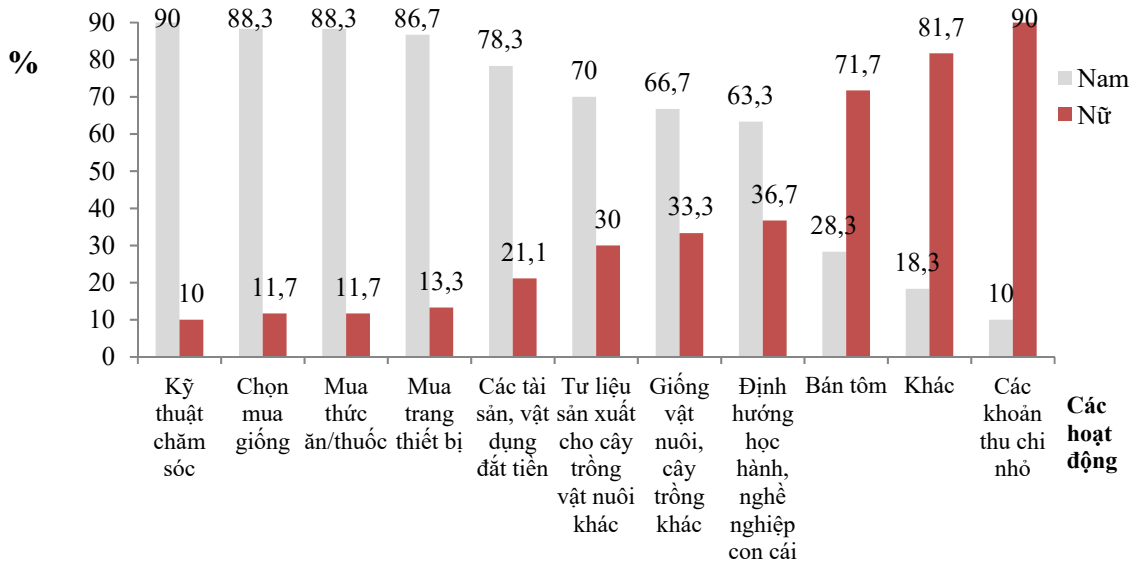
Xét về mức độ đóng góp vào các công việc của nam và nữ (% trong tổng khối lượng công việc), kết quả cho thấy đối với những công việc chỉ nam hoặc nữ thực hiện (đối với hộ đơn thân, hộ do nữ làm chủ và những hộ gia đình đơn chiếc, chỉ có từ 2 đến 3 người) thì nam và nữ sẽ làm 100% khối lượng công việc họ được phân chia (mua tôm giống, tham gia tập huấn kỹ thuật và nội trợ). Khi công việc được chia sẻ cho cả hai giới, người nam sẽ thực hiện phần lớn khối lượng công việc (từ 71,8 đến 92% khối lượng công việc). Đối với phụ nữ, vai trò nữ giới đặc biệt quan trọng trong các hoạt động gián tiếp như nội trợ, chăm sóc gia đình, quản lý tiền bạc (chịu trách nhiệm từ 80 đến 94% khối lượng công việc). Như vậy, mặc dù mức độ đóng góp của nữ giới không cao và không trực tiếp vào công việc nuôi tôm nhưng họ có vai trò rất quan trọng nhất là các hoạt động hậu cần để hỗ trợ cho nam giới.

Như vậy, kết quả đã chỉ ra rằng sự phân công lao động và vai trò của giới là có sự khác biệt đáng kể. Mặc dù nữ giới có tham gia vào hầu hết các công việc nuôi tôm nhưng thực tế mức độ đóng góp của họ không cao. Xét về nguyên nhân của sự

hạn chế này, có thể thấy rằng theo truyền thống và nhận thức ở Việt Nam, các công việc nặng nhọc đòi hỏi sức khỏe cao phải do nam giới phụ trách (Satapornvanit *et al.*, 2016). Mặt khác, nữ giới ít được tham gia vào các lớp tập huấn kỹ thuật (chỉ có 21,7% số hộ có phụ nữ là người tham gia tập huấn), sự hạn chế trong kỹ thuật nuôi cũng là một trong những nguyên nhân cản trở họ phát huy vai trò trong hoạt động nuôi tôm.

3.5 Vai trò của giới trong quá trình ra quyết định và kiểm soát nguồn lực nông hộ

Xét về vai trò của giới trong quá trình ra quyết định, nam giới là người quyết định hầu hết các công việc quan trọng trong nuôi tôm như chọn mua con giống, chọn loại thức ăn hay thuốc, phương thức chăm sóc tôm (trên 85%). Ngoài ra, trong các hoạt động sinh kế chính của gia đình cũng như những công việc lớn như mua sắm trang thiết bị hay tài sản đất tiền, lựa chọn nuôi trồng loại vật nuôi cây trồng cho kinh tế gia đình hay quyết định việc học hành, định hướng nghề nghiệp cho con cái, nam giới cũng là người đưa ra quyết định (Hình 4).



Hình 4: Vai trò của giới trong quá trình ra quyết định đối với các hoạt động chính trong nuôi tôm và hoạt động gia đình

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

Vai trò của phụ nữ trong quá trình ra quyết định đối với các hoạt động NTTS là rất thấp ở tất cả các cấp độ, từ hộ gia đình đến cộng đồng, vùng và quốc gia (Weeratunge-Starkloff and Pant, 2011). Nữ giới ít được đưa ra quyết định trong các công việc yêu cầu kỹ thuật cao hay những quyết định có liên quan đến những khoản tiền lớn do điều kiện sức khỏe chưa cho phép hay truyền thống trao quyền cho nam giới ở Việt Nam (Satapornvanit *et al.*, 2016). Tuy nhiên, nam giới có sự đàm phán, thảo luận, tham khảo ý kiến của nữ giới trong các công việc, có sự tôn trọng ý kiến và đạt được sự đồng thuận trong các công việc chính. Họ có vai trò quyết định đối với các khâu như mua bán, quan hệ xã hội, các công việc thường ngày với tỷ lệ từ 71 đến 90% (Hình 4).

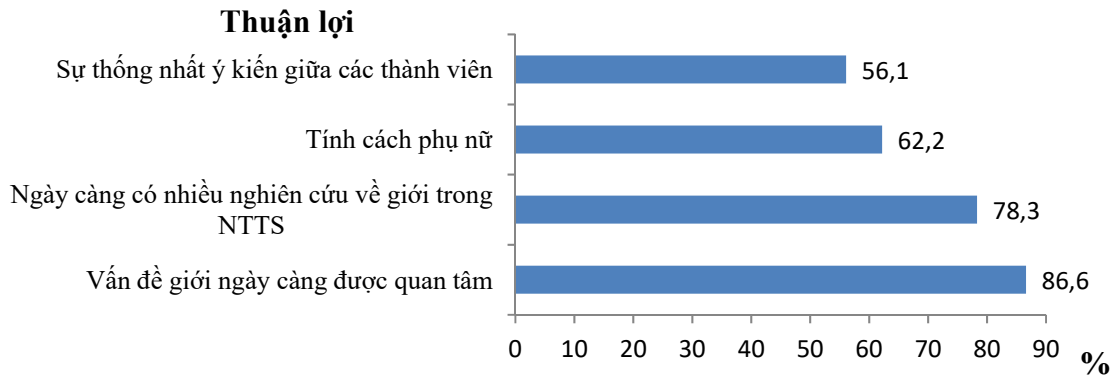
Xét về khía cạnh đời sống nông hộ, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tổng thu nhập trung bình của tất cả các thành viên trong hộ là 259,5 triệu đồng/năm, tương đương với 51,9 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức thu nhập trung bình của hộ nuôi tôm rừng ở Vườn quốc gia Mũi Cà Mau (tương ứng là 85,1 triệu đồng/hộ/năm) (Nguyễn Thị Kim Quyên và Lê Thị Phương Trúc, 2016). Trong đó, thu nhập từ nuôi tôm là 180,8 triệu đồng/năm, chiếm 69,7% tổng thu nhập của hộ. Phần còn lại được đóng góp bằng các ngành nghề khác nhất là kinh doanh mua bán (hơn 20%), giáo viên, công nhân viên chức, trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê,... Đối với phụ nữ, ngoài phụ nuôi tôm, nữ giới tham gia vào các ngành nghề khác như nội trợ, giáo viên, buôn bán hàng hóa, công nhân, nhân viên bán hàng, đầu bếp,... và đóng góp

35,42% tổng thu nhập hộ. Riêng trong hoạt động nuôi tôm, nữ giới đóng góp 17,3% trong tổng thu nhập từ nuôi tôm, mức đóng góp của phụ nữ không cao so với điều tra trong mô hình nuôi tôm – lúa luân canh ở tỉnh Sóc Trăng (Nguyễn Thị Kim Quyên and Trương Hoàng Minh, 2014). Bên cạnh đó, mặc dù nữ giới có tham gia vào hầu hết các công việc nhưng không hoặc ít mang lại thu nhập bằng tiền mặt, trong khi chưa thể đo lường được mức độ đóng góp cho các hoạt động mang lại thu nhập gián tiếp này.

3.6 Nhận định của nông hộ về thuận lợi và khó khăn trong vấn đề phân công lao động và phát huy vai trò của phụ nữ trong mô hình nuôi tôm sú QCCT

3.6.1 Thuận lợi

Thuận lợi lớn nhất của người lao động, đặc biệt là phụ nữ trong vấn đề phân công lao động và vai trò của giới trong mô hình nuôi tôm sú QCCT được sự quan tâm ngày càng sâu sát của xã hội và các tổ chức (Hình 5). Thời gian gần đây đã có nhiều nghiên cứu về giới trong NTTS cũng như vấn đề giới được lồng ghép khá nhiều trong các dự án phát triển (Trần Thị Minh Đức, 2011) đã giúp phát hiện ra những điểm bất hợp lý trong phân công lao động cũng như đề xuất giải pháp cho việc phát huy vai trò của phụ nữ trong ngành thủy sản. Bên cạnh đó, phụ nữ Việt Nam có tính cẩn thận, tỉ mỉ cũng như có sự thống nhất ý kiến giữa các thành viên trong gia đình cũng là một thuận lợi đáng kể (56 đến 63%).



Hình 5: Thuận lợi của việc phân công lao động và vai trò của giới

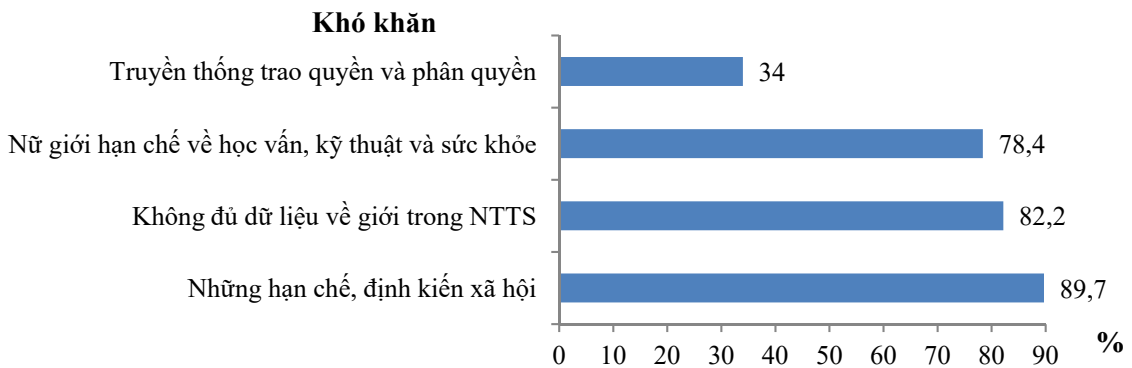
(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

3.6.2 Khó khăn

Những khó khăn khách quan đáng chú ý bao gồm những hạn chế hay định kiến về mặt xã hội như ý nghĩ “trọng nam khinh nữ”, “phu xướng phụ tùy” vẫn còn tồn tại ở nước ta, đặc biệt là ở vùng nông thôn (89,7%). Tuy vấn đề về giới ngày càng được quan tâm nhưng thực tế chưa có đủ dữ liệu cũng như các công bố mang tính khoa học về giới trong NTTS để làm dữ liệu đối chứng cho các

nghiên cứu tiếp theo (Hình 6).

Về mặt chủ quan, nữ giới tại vùng nghiên cứu có trình độ học vấn khá thấp, hạn chế về kỹ thuật nuôi cũng như điều kiện sức khỏe đã cản trở sự tham gia của phụ nữ vào các công việc chính của nuôi tôm (78,4%). Bên cạnh đó, truyền thống trao quyền và phân quyền cho nam giới trong gia đình ở Việt Nam cũng là một trong những thách thức lớn cho việc phát huy vai trò của phụ nữ.



Hình 6: Khó khăn của việc phân công lao động và vai trò của giới

(Nguồn: Số liệu khảo sát, 2016)

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Sự phân công lao động trong mô hình nuôi tôm sú QCCT có sự khác biệt đáng kể. Các hoạt động trực tiếp trong nuôi tôm đều do nam giới phụ trách, mức độ đóng góp của nam giới trong hoạt động nuôi tôm là rất cao. Ở tất cả các hoạt động nuôi tôm từ khâu chuẩn bị đất đến thu hoạch đều có sự tham gia của phụ nữ, tuy nhiên mức độ đóng góp lại tương đối thấp. Vai trò phụ nữ đặc biệt quan trọng trong các công việc gián tiếp như nội trợ, quản lý tài chính, chăm sóc gia đình và hỗ trợ cho

nam giới. Quá trình ra quyết định đối với các vấn đề lớn của gia đình đều do nam giới phụ trách với sự tham khảo ý kiến và đồng thuận từ phụ nữ. Vai trò phụ nữ mặc dù đã được đánh giá khá cao nhưng chưa được cụ thể hóa bằng lượng thu nhập đóng góp và phát huy bằng các công việc trực tiếp tạo ra thu nhập bằng tiền.

4.2 Đề xuất

Xuất phát từ hiện trạng phân công lao động thực tế và những khó khăn trên, một số đề xuất được nêu ra như sau:

Nâng cao vai trò của phụ nữ trong việc nuôi tôm và thu nhập nông hộ: Tạo điều kiện cho nữ giới tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi tôm và rèn luyện sức khỏe nhằm chuẩn bị điều kiện kỹ thuật và sức khỏe cho phụ nữ tham gia nuôi tôm; có chính sách đào tạo và nâng cao tay nghề cho nữ giới ở địa phương nhằm đa dạng hóa sinh kế nâng cao thu nhập.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức: Địa phương cần tổ chức các hoạt động tập thể, các buổi tuyên truyền để nâng cao vai trò cũng như nhận thức cộng đồng về vấn đề giới; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội đặc biệt là Hội Phụ nữ và các câu lạc bộ. Tăng cường công tác giáo dục phổ cập giáo dục, từng bước nâng cao trình độ dân trí cho người dân nhất là phụ nữ; tuyên truyền loại bỏ các hủ tục và định kiến xã hội không tốt cho phụ nữ.

Công tác nghiên cứu khoa học: Kêu gọi, khuyến khích các nghiên cứu, chương trình, dự án về phân công lao động hợp lý và vai trò cụ thể của giới trong từng ngành sản xuất; lồng ghép vấn đề về giới trong các dự án, chương trình phát triển NTTS và phát triển nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 12 năm 2015 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. 23 trang.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, 2010. Giới thiệu. Ngày truy cập: 16/5/2017. Địa chỉ <http://baclieu.gov.vn/gioithieu/default.aspx?Source=/gioithieu&Category=&ItemID=34&Mode=1>.

FAO, 2006. Gender policies for responsible fisheries – policies to support gender equity and livelihoods in small-scale fisheries. FAO policy brief on new directions in fisheries. No. 6. FAO. Rome.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2016. Thành công của đề tài “Phân công lao động và quan hệ giới trong NTTS huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định”. Truy cập ngày 28/07/2016. Địa chỉ <http://vnua.edu.vn/khoa/xahoi/index.php/news/281-thanh-cong-c-a-d-tai-phan-cong-lao-d-ng-va-quan-h-gi-i-trong-nuoi-tr-ng-th-y-s-n-huy-n-h-i-h-u-t-nh-nam-d-nh>.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2005. Một số khái niệm cơ bản về giới. Truy cập ngày 08/3/2017. <http://hoilhp.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=115&NewsId=516&lang=VN>.

Lê Thị Phương Mai, Võ Nam Sơn, Dương Văn Ni và Trần Ngọc Hải, 2016. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó trong mô hình tôm sú quảng canh cải tiến ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Số 42: 28-39.

Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Phan Thị Ngọc Khuyên và Từ Thanh Truyền, 2006. Tác động về mặt xã hội của hoạt động nuôi trồng thủy sản mặn lợ, ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Quyển 2: 220 – 234.

Mạng lưới VNGOS Forland, 2014. Phân tích giới trong phát triển cộng đồng và vận động chính sách về môi trường. Tài liệu hội thảo tập huấn của Mạng lưới VNGOS Forland ngày 19, 20 tháng 8 năm 2014 tại Huế.

Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải, Dương Nhật Long và Võ Nam Sơn, 2012. Giáo trình nuôi trồng thủy sản. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ năm 2012. 152 trang.

Nguyen Thi Kim Quyen and Truong Hoang Minh, 2014. Gender in Rice-Shrimp value chain: A case study of grow-out farm in Soc Trang province, Vietnam. Presentation at the 5th Global Symposium on Gender in Aquaculture and Fisheries (GAF5). 12 – 15 November, 2014. Lucnow, India.

Nguyễn Thị Kim Quyên, Lê Xuân Sinh và Đinh Thị Thủy, 2012. Tác động do dịch bệnh trên tôm sú quảng canh cải tiến đối với kinh tế hộ nuôi tôm ở Cà Mau. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học trẻ ngành Thủy sản toàn quốc lần thứ 3. Đại học Cần Thơ. Số 1: 413 – 424.

Nguyễn Thị Kim Quyên và Lê Thị Phương Trúc, 2016. Khảo sát hiện trạng các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng thủy sản tại Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tạp chí khoa học Đại học Trà Vinh năm 2016. Số 23: 68 – 76.

Phù Vĩnh Thái, Trương Hoàng Minh, Trần Hoàng Tuấn và Trần Ngọc Hải, 2015. So sánh hiệu quả sản xuất giữa nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng luân canh với lúa ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Số 41: 111 – 120.

Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006. Luật bình đẳng giới số 73/2006/QH11 khóa XI, kỳ họp thứ 10. Truy cập ngày 13/03/2017. Địa chỉ http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=28975.

Satapornvanit, A. N., Minh, T. H., Quyen, N. T. K., Derun, Y., and Gopal, N., 2016. Woman in Aquaculture: case study of aquaculture production in Cambodia, Thailand and Vietnam throw up several important questions and issues related to the empowerment of women in the sector. Yemaya special issue, No.51: 3-5.

Shankar, J., 2015. Gender and development – A practical approach – Gender analysis. The report of experts of gender. Project of APMAS. Asian Institute of Technology, Thailand.

Tổng cục Thống kê, 2015. Số liệu thống kê năm 2014. Truy cập ngày 27/07/2016. Địa chỉ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=403&idmid=&ItemID=1427>.

Trần Thị Minh Đức, 2011. Phân tích giới trong các dự án phát triển nông thôn Việt Nam. Truy cập ngày 08/3/2017. Địa chỉ <http://www.socialwork.vn/phan-tich-y%E1%BA%BFu-t%E1%BB%91-gi%E1%BB%9Bi-trong-cac-d%E1%BB%B1-an-phat-tri%E1%BB%83n-%E1%BB%9F-nong-thon-vi%E1%BB%87t-nam/>.

Trương Quang Hồng, 2009. Một số khái niệm cơ bản về giới. Dự án Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và

vừa tỉnh Sóc Trăng. Truy cập ngày 08/03/2017.
Địa chỉ http://sokhdt.soctrang.gov.vn/Documents/Taphuan_Hoithao/Gioi%20-%20Mot%20so%20khai%20niem%20co%20ban%20ve%20gioi.pdf.

Weeratunge-Starkloff N. and Pant J., 2011. Gender and aquaculture: Sharing the benefits form fish farming equitably. The WorldFish Center, Penang, Malaysia. Issues Brief 2011-32. 12 pages